

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN TRUNG
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

Tháng 3 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN TRUNG

Số 92 Đường 2/9, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu
Thành phố Đà Nẵng, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 38

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN TRUNG

Số 92 Đường 2/9, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu
Thành phố Đà Nẵng, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Huy	Chủ tịch
Ông Võ Thành Nhân	Phó Chủ tịch
Ông Hồ Việt	Ủy viên
Ông Ngô Hữu Hùng	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2016)
Bà Trần Thị Bích Phương	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2016)
Ông Hồ Chương	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2016)
Ông Lê Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2016)
Ông Mai Hoàng Sơn	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2016)
Ông Mai Hà Thanh Hùng	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2016)

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Bích Thủy	Trưởng ban
Ông Tiêu Văn Hòa	Thành viên
Ông Trần Phước Cao	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2016)
Bà Vũ Thị Thanh Mai	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2016)
Ông Vũ Thanh Hải	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2016)
Ông Huỳnh Kim Ngọc	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2016)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Võ Thành Nhân	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Tài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Duy	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2016)
Ông Huỳnh Kim Ngọc	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2016)
Ông Hồ Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2016)
Ông Đoàn Triệt Chu Luân	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN TRUNG

Số 92 Đường 2/9, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu
Thành phố Đà Nẵng, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Võ Thành Nhân
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

Số: /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") được lập ngày 30 tháng 3 năm 2017 từ trang 5 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 15 phần thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty có khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên ("MSH") với giá trị khoản đầu tư được ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 37.509.114.176 đồng (MSH là Công ty liên kết). Tổng Công ty chưa ước tính lại giá trị khoản đầu tư vào MSH dựa trên giá trị tài sản thuần của MSH tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Nếu Tổng Công ty thực hiện việc ước tính lại giá trị khoản đầu tư vào MSH phù hợp chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam thì chỉ tiêu "Đầu tư vào công ty liên kết" và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 sẽ lần lượt giảm với cùng số tiền ước tính là 20.853.805.968 đồng. Đồng thời, chỉ tiêu "Phần lỗ trong công ty liên kết" và "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày sẽ lần lượt tăng và giảm với cùng số tiền ước tính là 1.399.929.026 đồng.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)

Ngoài ra, giá trị tài sản thuần của MSH cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 chưa bao gồm khoản ước tính dự phòng giảm giá cho khoản đầu tư có tổng giá trị là 82.500.000.000 đồng mà MSH đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ ("BOT Phú Mỹ"). Việc không ghi nhận khoản chi phí dự phòng ước tính cho khoản đầu tư tại BOT Phú Mỹ nói trên vào giá trị tài sản thuần của MSH xuất phát từ quyết định của Ban Tổng Giám đốc ở niên độ trước và đã dẫn đến việc chúng tôi phải đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với báo cáo tài chính hợp nhất của niên độ đó. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ thông tin tài chính liên quan đến BOT Phú Mỹ để xác định ảnh hưởng (nếu có) đến tài sản thuần của MSH tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh thêm cho giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty vào công ty liên kết là MSH hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyễn Minh Thao

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1902-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Trọng Thế

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2649-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		117.830.558.678	116.874.107.452
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.769.294.904	9.360.390.461
1. Tiền	111	4	13.769.294.904	9.360.390.461
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		84.053.142.723	85.644.591.607
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	10.900.252.803	5.682.369.460
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.770.651.208	1.013.126.557
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	11	2.000.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	74.531.702.626	84.064.354.790
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(6.149.463.914)	(5.172.901.390)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	57.642.190
III. Hàng tồn kho	140	8	5.170.981.588	5.025.390.426
1. Hàng tồn kho	141		5.251.250.277	5.105.659.115
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(80.268.689)	(80.268.689)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.837.139.463	16.843.734.958
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	9.473.642.358	10.448.082.002
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.088.405.382	5.511.479.512
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	275.091.723	884.173.444
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		772.829.274.883	676.303.545.371
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.181.362.930	11.028.724.652
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	11	279.607.153	4.726.080.006
2. Phải thu dài hạn khác	216	6	2.901.755.777	6.302.644.646
II. Tài sản cố định	220		688.459.315.545	599.732.948.009
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	665.886.988.845	571.439.304.007
- Nguyên giá	222		974.102.817.515	829.514.443.696
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(308.215.828.670)	(258.075.139.689)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	22.572.326.700	28.293.644.002
- Nguyên giá	228		22.572.326.700	28.293.644.002
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		23.965.471.435	22.732.236.820
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	23.965.471.435	22.732.236.820
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		38.189.114.176	25.518.618.176
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	15	37.509.114.176	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	680.000.000	44.233.937.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	17	-	(18.715.318.824)
V. Tài sản dài hạn khác	260		19.034.010.797	17.291.017.714
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	13.064.877.481	10.165.321.899
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		556.200.841	556.200.841
3. Lợi thế thương mại	269	18	5.412.932.475	6.569.494.974
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		890.659.833.561	793.177.652.823

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		782.807.529.239	677.638.822.595
I. Nợ ngắn hạn	310		348.731.946.608	299.029.314.048
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	61.348.733.000	24.698.225.636
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		239.883.941	1.203.765.238
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	8.092.920.441	7.419.714.424
4. Phải trả người lao động	314		16.990.924.916	16.366.562.153
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	3.996.521.085	2.762.585.438
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		92.704.545	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	31.549.895.781	40.915.891.555
8. Vay ngắn hạn	320	23	226.237.694.899	205.479.799.146
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		182.668.000	182.770.458
II. Nợ dài hạn	330		434.075.582.631	378.609.508.547
1. Phải trả người bán dài hạn	331		57.730.000	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	22	133.628.576.346	115.176.585.639
3. Vay dài hạn	338	24	300.331.341.535	263.372.099.158
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		57.934.750	60.823.750
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		107.852.304.322	115.538.830.228
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	107.852.304.322	115.538.830.228
1. Vốn cổ phần	411		92.792.610.000	92.792.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		92.792.610.000	92.792.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		289.330.000	289.330.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		229.528.916	229.528.916
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.532.612.477	17.798.726.438
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		7.969.030.693	13.617.054.387
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		6.563.581.784	4.181.672.051
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	26	8.222.929	4.428.634.874
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		890.659.833.561	793.177.652.823

Dương Trung Tình
Người lập biểu

Đoàn Triệu Chu Luân
Kế toán trưởng

Võ Thành Nhân
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01		665.803.497.849	543.478.197.688
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		100.063.159	96.965.585
3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	28	665.703.434.690	543.381.232.103
4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	29	560.076.570.036	449.164.205.896
5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		105.626.864.654	94.217.026.207
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.296.171.821	2.837.750.946
7. Chi phí tài chính	22	31	47.775.262.735	44.449.950.091
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		47.505.972.582	38.960.431.392
8. Phần lỗ trong công ty liên kết	24	32	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		19.400.154.654	24.941.206.314
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		41.720.419.965	37.268.155.966
11. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		(972.800.879)	(9.604.535.218)
12. Thu nhập khác	31		13.374.825.726	19.108.194.995
13. Chi phí khác	32		4.048.615.442	3.734.665.638
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	33	9.326.210.284	15.373.529.357
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.353.409.405	5.768.994.139
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	2.220.300.990	2.229.867.199
17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	(402.648.797)
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		6.133.108.415	3.941.775.737
Phân phối cho:				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		6.563.581.784	4.181.672.051
Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(430.473.369)	(239.896.314)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	621	364

Dương Trung Tình
Người lập biểu

Đoàn Triệu Chu Luân
Kế toán trưởng

Võ Thành Nhân
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.353.409.405	5.768.994.139
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	115.416.744.803	98.361.038.898
Các khoản dự phòng	03	976.562.524	6.959.169.530
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(11.170.758.948)	(12.816.057.972)
Chi phí lãi vay	06	47.505.972.582	38.960.431.392
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	161.081.930.366	137.233.575.987
Thay đổi các khoản phải thu	09	(12.428.932.128)	(16.017.762.127)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(145.591.162)	(1.144.259.065)
Thay đổi các khoản phải trả	11	5.338.887.521	56.658.043.029
Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.925.115.938)	(5.825.431.433)
Tiền lãi vay đã trả	14	(47.466.527.639)	(39.002.705.752)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.794.510.048)	(4.879.880.860)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(800.106.279)	(3.110.390.158)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	101.860.034.693	123.911.189.621
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(168.149.103.948)	(227.745.230.536)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	14.948.812.388	12.816.057.972
3. Tiền chi cho vay của đơn vị khác	23	(4.446.472.853)	-
4. Tiền thu hồi cho vay công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.000.000.000	306.967.229
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(22.038.077.923)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.304.847.833	153.441.763
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(154.341.916.580)	(236.506.841.495)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	411.900.145.297	441.632.112.135
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(354.183.007.167)	(322.754.718.181)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(826.351.800)	(4.994.587.665)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	56.890.786.330	113.882.806.289
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	4.408.904.443	1.287.154.415
Tiền đầu năm	60	9.360.390.461	8.073.236.046
Tiền cuối năm (70=50+60)	70	13.769.294.904	9.360.390.461

Dương Trung Tình
Người lập biểu

Đoàn Triệu Chu Luân
Kế toán trưởng

Võ Thành Nhân
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tổng Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung (gọi tắt là "Công ty mẹ") và mười công ty con cụ thể được trình bày như sau:

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung (gọi tắt là "Công ty mẹ"), tên giao dịch quốc tế là Mai Linh Central Joint Stock Company, viết tắt là "MLC", tiền thân là Công ty Cổ phần Mai Linh Đà Nẵng được thành lập ngày 30 tháng 10 năm 2000, theo theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 3203000009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Ngày 16 tháng 4 năm 2012, Công ty mẹ đổi tên thành Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi số 0400382219 với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 13 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 13 tháng 11 năm 2015.

Công ty mẹ đang niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") theo Quyết định số 694/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 29 tháng 9 năm 2010. Mã chứng khoán của Công ty mẹ là "MNC", bắt đầu giao dịch từ ngày 16 tháng 12 năm 2010.

Vốn điều lệ của Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 92.792.610.000 đồng và Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh (viết tắt là "MLG") là cổ đông chính của Công ty mẹ.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.162 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.112).

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty mẹ có các chi nhánh và công ty con sở hữu trực tiếp sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ	
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung - Chi nhánh Du Lịch	Số 92 Đường 2/9, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	
Chi nhánh Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung	197 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	

Tên công ty con sở hữu trực tiếp	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động chính
Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình	Đường Quang Trung, Phường Phú Hải, Thành Phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Trị	Số 169 Lý Thường Kiệt, Phường Đông Lễ, Thị Xã Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Huế (*)	177 Phan Đình Phùng, Phường Phú Nhuận, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Hội An	Số 206 Lý Thường Kiệt, Phường Sơn Phong, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Tam Kỳ	Lô A42 Phan Bội Châu, Phường Tân Thạnh, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam	Dịch vụ taxi

Tên công ty con sở hữu trực tiếp	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Ngãi	Số 28, Hà Huy Tập, Phường Nghĩa Chánh, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Bình Định	Số 33A, Tây Sơn, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Phú Yên	Số 232, Đại lộ Hùng Vương, Phường 9, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Gia Lai	Số 97D, Phạm Văn Đồng, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Kon Tum	Số 147, Phan Đình Phùng, Phường Quang Trung, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum	Dịch vụ taxi

(*) Ngày 02 tháng 11 năm 2015, theo Nghị quyết số 42/BB-HĐQT của Hội đồng Quản trị của Công ty mẹ, Công ty TNHH MTV Mai Linh Huế (Công ty con) đã nhận chuyển nhượng toàn bộ 100% vốn điều lệ của các thành viên góp vốn tại Công ty TNHH Thành Đô Huế. Vốn điều lệ của Công ty TNHH Thành Đô Huế là 6.210.000.000 đồng, giá mua là 6.000.000.000 đồng thông qua hình thức chuyển nhượng vốn góp. Công ty TNHH Thành Đô Huế đã ngưng hoạt động vào thời điểm được chuyển nhượng về Công ty TNHH Mai Linh Huế. Bản chất của việc Công ty TNHH Mai Linh Huế nhận chuyển nhượng vốn góp của các thành viên góp vốn tại Công ty TNHH Thành Đô Huế là để mua lại tài sản cố định của Công ty TNHH Thành Đô Huế.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2016, Tổng Công ty hoạt động bình thường, không có sự kiện phát sinh ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi, Tổng Công ty đã đăng ký các hoạt động sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

- Vận tải hành khách bằng taxi;
- Vận tải khách theo hợp đồng và vận tải khách theo tuyến cố định bằng xe chất lượng cao Express;
- Du lịch lữ hành nội địa và quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Đại lý vé máy bay trong nước và quốc tế;
- Đại lý vé tàu hỏa, tàu cánh ngầm, taxi nước;
- Đại lý bán ô tô, phụ tùng ô tô và các phương tiện vận tải khác;
- Dạy nghề ngắn hạn;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Tư vấn quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn quốc tế; và
- Sửa chữa đóng mới phương tiện vận tải đường thủy, đường bộ.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Một số số liệu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được trình bày lại tại thuyết minh số 39.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản dài hạn khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Bất lợi thương mại

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm phát sinh.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua các công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế và các chi phí liên quan, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 40
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 10
Tài sản cố định khác	6 - 20

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không tiến hành trích khấu hao theo quy định hiện hành.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá gốc của các xe ô tô trong quá trình đăng ký quyền sở hữu và chưa sẵn sàng sử dụng. Giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn. Tại các năm tiếp theo, các khoản đầu tư dài hạn khác được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư dài hạn. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư vào các công ty khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước phí bảo hiểm, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ dịch vụ taxi và các dịch vụ liên quan được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	4.514.858.320	2.235.615.979
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.013.736.460	7.124.774.482
Tiền đang chuyển	240.700.124	-
	13.769.294.904	9.360.390.461

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam	1.087.486.257	744.216.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	9.812.766.546	4.938.153.460
	10.900.252.803	5.682.369.460

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	74.531.702.626	84.064.354.790
Công ty thành viên trong Tập Đoàn Mai Linh ("MLG") (*)	61.025.450.969	48.490.774.932
Các bên liên quan khác (*)	7.686.769.934	28.533.609.339
Tạm ứng	3.493.250.560	1.857.447.367
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	21.500.000	307.074.000
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2.304.731.163	4.875.449.152
b. Dài hạn	2.901.755.777	6.302.644.646
Ký quỹ, ký cược dài hạn	198.574.000	171.365.740
Các khoản phải thu dài hạn khác (**)	2.703.181.777	6.131.278.906
	77.433.458.403	90.366.999.436

(*) Chi tiết các bên liên quan được trình bày ở Thuyết minh số 37.

(**) Các khoản phải thu dài hạn khác chủ yếu là các khoản phải thu tiền đặt cọc trả góp từ các chủ đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Công ty TNHH Mai Linh Gia Lai (công ty con) với thời hạn từ bốn đến năm năm, lãi suất 13%/năm (năm 2015: 15%/năm).

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Dưới đây là dự phòng phải thu khó đòi do Tổng Công ty ghi nhận và sự thay đổi của khoản mục này trong năm và năm trước:

	Số tiền
	VND
Số dư đầu năm trước	2.501.744.401
Trích dự phòng trong năm	2.671.156.989
Số dư đầu năm nay	5.172.901.390
Trích dự phòng trong năm	976.562.524
Số dư cuối năm nay	6.149.463.914

Trong đó:

Đối tượng nợ	Thời gian quá hạn	Tại ngày cuối năm		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
		VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Vận tải Tốc hành Mai Linh	Từ 1 đến trên 3 năm	2.467.423.969	2.467.423.969	-
Công ty TNHH Du Lịch Mai Linh	Từ 1 đến trên 3 năm	90.122.973	63.086.081	27.036.892
Công ty Cổ phần Năng lượng Mai Linh	Trên 3 năm	3.128.861.729	3.128.861.729	-
Công ty TNHH Du Lịch Mai Linh - Chi nhánh Đông Bắc Bộ	Trên 3 năm	38.081.032	38.081.032	-
Công ty TNHH Du Lịch Mai Linh - Chi nhánh Nam Trung Bộ & Tây Nguyên	Trên 3 năm	8.700.000	8.700.000	-
Công ty TNHH MTV Mai Linh Đắk Lắk	Trên 3 năm	61.940.319	61.940.319	-
Công ty Cổ phần Vận tải Hành khách Taxi 30	Trên 3 năm	150.000.000	150.000.000	-
Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Trên 3 năm	200.000.000	200.000.000	-
Công ty Cổ phần KVC Việt Nam	Trên 3 năm	10.423.000	10.423.000	-
Khác	Trên 3 năm	20.947.784	20.947.784	-
		6.176.500.806	6.149.463.914	27.036.892

8. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho bao gồm công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế các loại dùng cho việc sửa chữa và bảo dưỡng xe ô tô.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	9.473.642.358	10.448.082.002
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	112.390.331	2.106.711.278
Chi phí bảo hiểm	4.713.950.437	3.479.519.989
Chi phí thuê văn phòng, bến bãi	140.339.997	217.161.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.506.961.593	4.644.689.735
b. Dài hạn	13.064.877.481	10.165.321.899
Chi phí sửa chữa tài sản	378.236.600	347.264.225
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.932.514.221	6.240.456.827
Chi phí văn phòng bến bãi	851.074.598	268.598.485
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.903.052.062	3.309.002.362
	22.538.519.839	20.613.403.901

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải thu trong năm VND	Số đã căn trừ trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.974.646.918	2.974.214.092	432.826
Thuế thu nhập doanh nghiệp	878.175.553	2.587.564	619.638.937	261.124.180
Thuế thu nhập cá nhân	5.997.891	18.636.062	11.099.236	13.534.717
	884.173.444	2.995.870.544	3.604.952.265	275.091.723

11. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Doanh nghiệp tư nhân Tân Bình (*)	2.000.000.000	-
	2.000.000.000	-
b. Dài hạn		
Doanh nghiệp tư nhân Tân Bình	-	3.000.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn khác	279.607.153	1.726.080.006
	279.607.153	4.726.080.006

(*) Đây là khoản phải thu do Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung (Công ty mẹ) cho Doanh nghiệp Tư nhân Tân Bình (bên liên quan) vay tín chấp với số tiền là 2.000.000.000 đồng để bổ sung vốn lưu động với thời hạn 3 tháng và lãi suất là 9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 14,76%/năm).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	18.767.548.399	2.433.474.589	1.778.013.330	805.745.909.603	789.497.775	829.514.443.696
Tăng trong năm	507.795.754	125.532.500	-	235.232.438.123	-	235.865.766.377
Tăng khác	105.450.135	54.633.691	-	-	-	160.083.826
Thanh lý, nhượng bán	(1.973.877.415)	-	(61.818.094)	(89.186.711.325)	(109.619.415)	(91.332.026.249)
Giảm khác	-	(105.450.135)	-	-	-	(105.450.135)
Số dư cuối năm	17.406.916.873	2.508.190.645	1.716.195.236	951.791.636.401	679.878.360	974.102.817.515
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	6.297.891.620	387.037.460	852.411.278	250.055.148.291	482.651.040	258.075.139.689
Khấu hao trong năm	1.047.249.450	94.397.820	230.470.058	112.775.012.459	113.052.517	114.260.182.304
Thanh lý, nhượng bán	(1.444.574.771)	-	(61.818.094)	(62.503.483.042)	(109.617.416)	(64.119.493.323)
Số dư cuối năm	5.900.566.299	481.435.280	1.021.063.242	300.326.677.708	486.086.141	308.215.828.670
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày cuối năm	11.506.350.574	2.026.755.365	695.131.994	651.464.958.693	193.792.219	665.886.988.845
Tại ngày đầu năm	12.469.656.779	2.046.437.129	925.602.052	555.690.761.312	306.846.735	571.439.304.007

Như trình bày tại Thuyết minh số 23 và 24, Tổng Công ty đã thế chấp phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 510.531.967.136 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 469.511.693.365 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nguyên giá của các tài sản cố định là phương tiện vận tải đã cam kết bán cho các bên cá nhân hợp tác kinh doanh khi hợp đồng hợp tác kinh doanh đáo hạn là 92.696.650.434 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 74.940.971.201 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 42.313.089.138 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 3.137.073.489 đồng).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài (không trích khấu hao theo quy định hiện hành) của bốn (04) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: năm (05)) lô đất khác nhau tại Thành phố Đà Nẵng và Thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.

Như trình bày tại Thuyết minh số 23, Tổng Công ty đã thế chấp các quyền sử dụng đất của mình để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá gốc của các xe ô tô taxi trong quá trình đăng ký quyền sở hữu và chưa sẵn sàng đưa vào sử dụng tại ngày kết thúc năm tài chính.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	56.224.433.000	-
Phần lỗ phát sinh sau ngày đầu tư	(18.715.318.824)	-
	37.509.114.176	-

Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên ("MSH")	Nha Trang - Khánh Hòa	25,08%	25,08%	Kinh doanh dịch vụ taxi

Trong năm 2016, Tổng Công ty đã thực hiện một số nghiệp vụ tăng và giảm vốn đầu tư tại MSH. Theo đó, giá gốc khoản đầu tư vào MSH tăng từ 43.553.937.000 đồng (Thuyết minh số 16) lên 56.224.433.000 đồng. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tỷ lệ đầu tư của Tổng Công ty vào MSH là 25,08% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 18,84%). Theo đó, khoản đầu tư của Tổng Công ty vào MSH được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, Tổng Công ty chưa nhận được báo cáo tài chính của MSH cho năm 2016 nên Ban Tổng Giám đốc không thể thu thập được đầy đủ thông tin tài chính của MSH để làm cơ sở ước tính lại giá trị khoản đầu tư vào MSH dựa theo giá trị tài sản thuần của MSH tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Tỷ lệ sở hữu	Số cuối năm			Số đầu năm	
		%	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
			VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên ("MSH")	-	-	-	43.553.937.000	18.715.318.824	
Công ty Cổ phần Việt Đăng Khoa Đà Nẵng	10	680.000.000	-	680.000.000	-	
		680.000.000	-	44.233.937.000	18.715.318.824	

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty được đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Việt Đăng Khoa	Đà Nẵng	10 %	10 %	Dịch vụ taxi

17. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn thể hiện khoản dự phòng cho khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên với thông tin chi tiết như sau:

	<u>Số tiền</u>
	VND
Số dư đầu năm trước	14.427.306.283
Trích dự phòng trong năm	4.288.012.541
Số dư đầu năm nay	18.715.318.824
Phân loại sang khoản mục đầu tư vào công ty liên kết (Xem Thuyết minh số 15)	(18.715.318.824)
Số dư cuối năm nay	-

18. LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

	Lợi thể thương mại
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số đầu năm và cuối năm	11.565.624.990
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số đầu năm	4.996.130.016
Khấu hao trong năm	1.156.562.499
Số cuối năm	6.152.692.515
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số cuối năm	5.412.932.475
Số đầu năm	6.569.494.974

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải trả các bên liên quan (xem Thuyết minh 37)	3.914.019.952	1.031.664.562
Công ty Cổ phần Ô tô Sông Hàn	-	7.878.542.727
Xí Nghiệp Toyota Đà Nẵng - Công Ty Cổ Phần Phú Tài (*)	45.359.500.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn khác	12.075.213.048	15.788.018.347
	61.348.733.000	24.698.225.636

(*) Đây là khoản phải trả liên quan đến việc mua xe ô tô từ Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng – Công ty Cổ phần Phú Tài.

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tăng</u>	<u>Số đã thực nộp</u>	<u>Số cuối năm</u>
	VND	trong năm	trong năm	VND
		VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng	3.037.663.750	28.499.966.663	27.627.650.488	3.909.979.925
Thuế thu nhập doanh nghiệp	955.792.958	2.220.300.990	1.794.510.048	1.381.583.900
Thuế thu nhập cá nhân	1.234.744.691	3.393.622.305	3.445.465.386	1.182.901.610
Các loại thuế khác	2.191.513.025	13.483.036.059	14.056.094.078	1.618.455.006
	7.419.714.424	47.596.926.017	46.923.720.000	8.092.920.441

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí trích trước tiền lương, thưởng	2.538.390.250	1.050.253.500
Chi phí phải trả lãi vay	460.245.137	420.800.194
Chi phí phải trả khác	997.885.698	1.291.531.744
	3.996.521.085	2.762.585.438

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	31.549.895.781	40.915.891.555
Kinh phí công đoàn	1.672.362.189	1.214.621.780
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	2.892.708.865	3.016.095.338
Phải trả các công ty thành viên trong Tập đoàn MLG (*)	3.481.149.769	10.859.106.447
Phải trả các bên liên quan khác (*)	1.263.803.316	7.430.566.553
Quỹ hỗ trợ tai nạn, tiếp thị rửa xe	2.478.991.352	2.990.752.781
Thu hộ nhà đầu tư hợp tác xe kinh doanh taxi	4.739.885.078	3.671.957.527
Cổ tức phải trả cho cổ đông	2.906.248.975	2.494.610.500
Phải trả tiền đặt cọc bán xe hợp tác kinh doanh (**)	9.024.700.000	2.596.665.305
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.090.046.237	6.641.515.324
b. Dài hạn	133.628.576.346	115.176.585.639
Phải trả tiền đặt cọc bán xe hợp tác kinh doanh (**)	50.517.217.544	77.647.480.677
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (***)	80.811.308.396	36.478.895.562
Phải trả dài hạn khác	2.300.050.406	1.050.209.400
	165.178.472.127	156.092.477.194

(*) Chi tiết phải trả cho các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 37.

(**) Phải trả tiền đặt cọc bán xe hợp tác kinh doanh thể hiện khoản nhận tiền ký quỹ không có lãi suất cho các hợp đồng hợp tác kinh doanh xe taxi của các chủ đầu tư và được phân loại ngắn hạn, dài hạn tại ngày kết thúc niên độ kế toán căn cứ vào kỳ hạn của hợp đồng hợp tác kinh doanh.

(***) Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn thể hiện khoản nhận ký quỹ, ký cược không có lãi suất của nhân viên lái xe đối với Công ty khi ký hợp đồng lao động, các khoản ký quỹ này được áp dụng theo quy định của Công ty đối với từng loại xe và được hoàn trả khi nghỉ việc; và các khoản ký quỹ mở thẻ "Mailinh Customer Club" ("MCC") của khách hàng.

23. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại	54.521.664.497	54.521.664.497	182.962.228.898	175.881.827.758	61.602.065.637	61.602.065.637
Vay ngắn hạn cá nhân	16.804.988.461	16.804.988.461	25.488.752.606	21.165.000.359	21.128.740.708	21.128.740.708
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	103.396.404.850	103.396.404.850	113.276.737.710	106.374.433.029	110.298.709.531	110.298.709.531
Vay cá nhân dài hạn đến hạn trả	30.756.741.338	30.756.741.338	29.314.245.939	27.462.808.254	32.608.179.023	32.608.179.023
Vay ngắn hạn khác	-	-	600.000.000	-	600.000.000	600.000.000
	205.479.799.146	205.479.799.146	351.641.965.153	330.884.069.400	226.237.694.899	226.237.694.899

Vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại trong nước cho mục đích thanh toán các chi phí vốn lưu động phục vụ cho kinh doanh. Các khoản vay được thực hiện bằng Đồng Việt Nam. Tổng Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất và phương tiện vận tải để thế chấp cho các khoản vay này (xem các Thuyết minh 12 và 13). Các khoản vay này chịu lãi suất trong khoảng từ 7%/năm đến 9%/năm (năm 2015: từ 7%/năm đến 9%/năm) và có thời hạn từ 4 đến 6 tháng được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.

Vay ngắn hạn cá nhân thể hiện các khoản vay tín chấp bằng Đồng Việt Nam để tài trợ vốn lưu động, có thời hạn từ 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất mỗi tháng từ 0,87%/tháng đến 1%/tháng (năm 2015: từ 0,87%/tháng đến 1%/tháng).

Vay ngắn hạn khác là khoản vay tín chấp từ Công ty Cổ phần Việt Đăng Khoa Đà Nẵng (bên liên quan) bằng Đồng Việt Nam để tài trợ vốn lưu động với lãi suất 9%/năm và kỳ hạn 9 tháng.

24. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	321.507.861.730	321.507.861.730	168.683.475.432	134.210.019.335	355.981.317.827	355.981.317.827
Vay dài hạn cán bộ công nhân viên	76.017.383.616	76.017.383.616	34.165.688.361	22.926.159.715	87.256.912.262	87.256.912.262
	397.525.245.346	397.525.245.346	202.849.163.793	157.136.179.050	443.238.230.089	443.238.230.089
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	134.153.146.188				142.906.888.554	
- Số phải trả sau 12 tháng	263.372.099.158				300.331.341.535	

Vay dài hạn từ các ngân hàng thương mại thể hiện các khoản vay bằng Đồng Việt Nam cho mục đích thanh toán các khoản đầu tư mua mới xe ô tô cho kinh doanh dịch vụ taxi. Các khoản vay này được đảm bảo bằng các phương tiện vận tải của Tổng Công ty (xem thêm Thuyết minh 12) và có thời hạn vay từ 48 tháng cho tới 96 tháng với lãi suất trong khoảng từ 8%/năm đến 10,5%/năm (2015: 9%/năm đến 12,5%/năm).

Vay dài hạn cá nhân là các khoản vay tín chấp bằng Đồng Việt Nam thông qua hình thức đầu tư hợp tác kinh doanh xe taxi có thời hạn cho vay từ 36 tháng đến 60 tháng với lãi suất mỗi tháng từ 0,83% đến 1,08% (năm 2015: từ 0,83%/tháng đến 1,45%/tháng).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	142.906.888.554	134.153.146.188
Trong năm thứ hai	137.768.792.123	104.652.752.353
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	160.412.349.396	156.286.296.805
Sau năm năm	2.150.200.016	2.433.050.000
	443.238.230.089	397.525.245.346
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	(142.906.888.554)	(134.153.146.188)
Số phải trả sau 12 tháng	300.331.341.535	263.372.099.158

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	92.792.610.000	289.330.000	229.528.916	18.757.022.378	4.668.531.189	116.737.022.483
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	-	-	4.181.672.051	(239.896.314)	3.941.775.737
Chia cổ tức	-	-	-	(4.639.630.500)	-	(4.639.630.500)
Trích Quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(800.000.000)	-	(800.000.000)
Tăng khác	-	-	-	299.662.508	-	299.662.508
Số dư đầu năm nay	92.792.610.000	289.330.000	229.528.916	17.798.726.437	4.428.634.875	115.538.830.228
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	-	-	6.563.581.784	(430.473.370)	6.133.108.414
Chia cổ tức	-	-	-	(4.639.630.500)	-	(4.639.630.500)
Trích Quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(800.000.000)	-	(800.000.000)
Chuyển nhượng vốn đầu tư (*)	-	-	-	(4.390.065.244)	(3.989.934.756)	(8.380.000.000)
Số dư cuối năm nay	92.792.610.000	289.330.000	229.528.916	14.532.612.477	8.226.749	107.852.308.142

(*) Từ ngày 01 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty nhận chuyển nhượng phần góp vốn 4.190.000.000 đồng của ông Hồ Văn Dũng tại Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình (Công ty con) với giá trị chuyển nhượng là 8.380.000.000 đồng. Theo đó, Công ty ghi nhận giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với số tiền là 4.390.065.244 đồng tương ứng với khoản chênh lệch giữa giá trị chuyển nhượng và giá trị ghi sổ tài sản thuần của Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình tại thời điểm chuyển nhượng. Tổng Công ty nắm giữ 99,94% vốn điều lệ của Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 75%).

Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 18 tháng 6 năm 2016, Hội đồng Quản trị Công ty mẹ công bố trích quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền là 800.000.000 đồng (năm 2015: 800.000.000 đồng) và công bố chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 5% với tổng số tiền là 4.639.630.500 đồng và chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10% từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, việc chia cổ tức bằng cổ phiếu chưa được thực hiện.

Cổ phần

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu phổ thông được duyệt và đã bán ra công chúng	9.279.261	9.279.261
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	9.279.261	9.279.261
- Mệnh giá đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

Vốn cổ phần

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh, vốn cổ phần của Công ty mẹ là 92.792.610.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 92.792.610.000 đồng). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, vốn cổ phần đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Tại ngày cuối năm			Tại ngày đầu năm		
	Cổ phần	%	VND	Cổ phần	%	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	4.434.781	47.79%	44.347.810.000	4.434.781	47.79%	44.347.810.000
Ông Hồ Huy	1.174.380	12.66%	11.743.800.000	1.174.380	12.66%	11.743.800.000
Các Cổ đông khác	3.670.100	39.55%	36.701.000.000	3.670.100	39.55%	36.701.000.000
	9.279.261	100%	92.792.610.000	9.279.261	100%	92.792.610.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

26. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn điều lệ của Mai Linh Quảng Bình	16.800.000.000	16.800.000.000
<i>Trong đó</i>		
Vốn góp của Công ty mẹ	16.790.000.000	12.600.000.000
Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	10.000.000	4.200.000.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	0.06%	25.00%

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng tài sản	67.377.773.374	69.922.472.580
Tổng nợ phải trả	53.539.558.487	52.207.933.086
Tài sản thuần	13.838.214.887	17.714.539.494
<i>Trong đó:</i>		
Vốn điều lệ	16.800.000.000	16.800.000.000
(Lỗ lũy kế)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(2.961.785.113)	914.539.494
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	8.222.929	4.428.634.874
<i>Trong đó:</i>		
Vốn điều lệ	10.000.000	4.200.000.000
(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(1.777.071)	228.634.874

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế của Mai Linh Quảng Bình	(3.876.324.607)	914.539.494
(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của cổ đông không kiểm soát	<u>(430.477.189)</u>	<u>228.634.874</u>

Thay đổi của lợi ích cổ đông không kiểm soát trong năm như sau:

	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>(Lô lũy kế)/Lợi</u>	<u>Tổng</u>
	VND	nhuận sau thuế	VND
		<u>chưa phân phối</u>	
		VND	VND
Số dư đầu năm trước	4.200.000.000	(832.930.524)	3.367.069.476
Lợi nhuận chia cho cổ đông không kiểm soát	-	1.061.565.398	1.061.565.398
Số dư cuối năm trước	<u>4.200.000.000</u>	<u>228.634.874</u>	<u>4.428.634.874</u>
Chuyển nhượng vốn đầu tư (*)	(4.190.000.000)	200.065.244	(3.989.934.756)
Lỗ của cổ đông không kiểm soát	-	(430.473.369)	(430.473.369)
Giảm khác	-	(3.820)	(3.820)
Số dư cuối năm nay	<u>10.000.000</u>	<u>(1.777.071)</u>	<u>8.222.929</u>

(*) Xem Thuyết minh số 25

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Nhằm phục vụ cho mục đích quản lý, Tổng Công ty phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chi tiêu	Hoạt động kinh doanh				Cộng	Loại trừ	Hợp nhất
	Doanh thu dịch vụ taxi	Doanh thu cho thuê tài sản, quản lý xe thương quyền, sửa chữa, kinh doanh xăng dầu	Doanh thu vận tải hành khách, xe buýt, vận chuyển du lịch	Doanh thu bán vật tư, phụ tùng và dịch vụ khác			
Năm nay							
Doanh thu							
Khách hàng bên ngoài	555.782	48.998	46.409	14.515	665.704	-	665.704
Giữa các bộ phận	-	2.973	-	6.591	9.564	9.564	-
Tổng cộng	555.782	51.971	46.409	21.106	675.268	9.564	665.704
Kết quả hoạt động kinh doanh							
Giá vốn của bộ phận	464.719	21.680	43.403	30.275	560.077	-	560.077
Lợi nhuận gộp của bộ phận	91.063	27.318	3.006	(15.760)	105.626	-	105.626
Chi phí không phân bổ							(61.121)
Thu nhập tài chính							2.296
Chi phí tài chính							(47.775)
Lợi nhuận khác							9.326
Thuế thu nhập doanh nghiệp							(2.220)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại							-
Lợi nhuận sau thuế							6.133

Đơn vị: triệu đồng

Chi tiêu	Hoạt động kinh doanh				Cộng	Loại trừ	Hợp nhất
	Doanh thu dịch vụ taxi	Doanh thu cho thuê tài sản, quản lý xe thương quyền, sửa chữa, kinh doanh xăng dầu	Doanh thu vận tải hành khách, xe buýt, vận chuyển du lịch	Doanh thu bán vật tư, phụ tùng và dịch vụ khác			
Năm trước							
Doanh thu							
Khách hàng bên ngoài	438.563	48.856	44.757	11.205	543.381	-	543.381
Giữa các bộ phận	4.697	1.854	3.922	2.683	13.156	13.156	-
Tổng cộng	443.260	50.710	48.679	13.888	556.537	13.156	543.381
Kết quả hoạt động kinh doanh							
Giá vốn của bộ phận	367.732	24.180	45.014	12.238	449.164	-	449.164
Lợi nhuận gộp của bộ phận	70.831	24.676	(257)	(1.033)	94.217	-	94.217
Chi phí không phân bổ							(62.210)
Thu nhập tài chính							2.838
Chi phí tài chính							(44.450)
Lợi nhuận khác							15.374
Thuế thu nhập doanh nghiệp							(2.230)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại							403
Lợi nhuận sau thuế							3.942

Các thông tin khác

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chi tiêu	Hoạt động kinh doanh					Cộng	Loại trừ	Hợp nhất
	Doanh thu dịch vụ taxi	Doanh thu cho thuê tài sản, quản lý xe thương mại, sửa chữa, kinh doanh xăng dầu	Doanh thu vận tải hành khách, xe buýt, vận chuyển du lịch	Doanh thu bán vật tư, phụ tùng và dịch vụ khác				
Số cuối năm								
Tài sản của bộ phận phân bổ	706.834	62.315	59.022	18.460	846.631	-	846.631	
Tài sản không phân bổ							44.029	
Tổng tài sản hợp nhất							890.660	
Nợ phải trả của bộ phận phân bổ	213.928	18.860	17.863	5.587	256.238	-	256.239	
Nợ phải trả không phân bổ							526.569	
Tổng nợ phải trả hợp nhất							782.808	
Chi phí mua sắm tài sản	170.415	15.024	14.230	4.451	204.120		204.120	
Chi phí khấu hao	96.726	8.527	8.077	2.526	115.856		115.856	

Đơn vị: triệu đồng

Chi tiêu	Hoạt động kinh doanh					Cộng	Loại trừ	Hợp nhất
	Doanh thu dịch vụ taxi	Doanh thu cho thuê tài sản, quản lý xe thương quyền, sửa chữa, kinh doanh xăng dầu	Doanh thu vận tải hành khách, xe buýt, vận chuyển du lịch	Doanh thu bán vật tư, phụ tùng và dịch vụ khác				
Số đầu năm								
Tài sản của bộ phận phân bổ	606.477	67.562	61.893	15.495	751.427	-	751.427	
Tài sản không phân bổ							41.751	
Tổng tài sản hợp nhất							793.178	
Nợ phải trả của bộ phận phân bổ	168.512,06	18.772	17.197	4.305	208.787	-	208.787	
Nợ phải trả không phân bổ							468.852	
Tổng nợ phải trả hợp nhất							677.639	
Chi phí mua sắm tài sản	183.813	20.477	18.759	4.696	227.745		227.745	
Chi phí khấu hao	79.387	8.844	8.102	2.028	98.361		98.361	

Bên cạnh những thông tin về hoạt động kinh doanh của các bộ phận dựa trên cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty, những thông tin dưới đây còn trình bày theo khu vực địa lý.

Đơn vị: triệu đồng

Chi tiêu	Đà Nẵng	Tam Kỳ	Quảng Tri	Hội An	Huế	Quảng Ngãi	Quảng Bình	Bình Định	Phú Yên	Gia Lai	Kon Tum	Loại trừ	Hợp nhất
Năm nay													
Doanh thu													
Từ khách hàng bên ngoài	210.736	34.249	16.495	54.368	63.625	131.329	49.903	44.925	14.982	22.441	22.650		665.703
Giữa các bộ phận	7.826	409	62	35	970	50	280	95	-	8	-	9.632	-
Tổng cộng	218.562	34.658	16.557	54.403	64.595	131.379	50.183	45.020	14.982	22.449	22.650	9.632	665.703
Tài sản của bộ phận	255.361	49.157	11.657	75.176	91.774	130.244	67.378	63.446	39.847	40.680	24.339		849.059
Tăng/(giảm) tài sản cố định	36.317	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	36.317
Năm trước													
Doanh thu													
Từ khách hàng bên ngoài	167.894	24.519	16.503	38.310	61.062	108.603	39.675	37.911	7.697	18.374	22.833		543.381
Giữa các bộ phận	7.739	630	-	-	101	3.923	-	-	762	-	-	12.393	
Tổng cộng	175.633	25.149	16.503	38.310	61.163	112.526	39.675	37.911	8.459	18.374	22.833	12.393	543.381
Tài sản của bộ phận	325.381	39.077	13.947	55.090	89.561	108.366	69.922	63.132	28.708	33.696	25.792		852.672
Tăng/(giảm) tài sản cố định	50.002	(3.836)	24.982	(5.106)	6.272	1.910	-	-	-	-	-	-	74.224

28. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu cung cấp dịch vụ	665.803.497.849	543.478.197.688
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu dịch vụ taxi	555.881.672.779	438.659.797.867
Doanh thu dịch vụ xe buýt	34.449.728.636	34.396.815.000
Doanh thu dịch vụ cho thuê xe	15.047.280.172	13.407.028.703
Doanh thu dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa	10.578.047.556	7.753.316.524
Doanh thu dịch vụ vận tải hành khách đường bộ, vận chuyển du lịch	11.959.055.929	10.360.236.084
Doanh thu cho thuê và quản lý xe thương quyền	23.373.150.626	27.696.041.672
Doanh thu từ hoạt động cho thuê thương hiệu Mai Linh	4.233.103.635	2.940.633.182
Doanh thu các dịch vụ khác	10.281.458.516	8.264.328.656
Các khoản giảm trừ doanh thu	(100.063.159)	(96.965.585)
Chiết khấu thương mại	(100.063.159)	(96.965.585)
	665.703.434.690	543.381.232.103

29. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ taxi	480.028.303.311	367.732.126.690
Giá vốn dịch vụ xe buýt	33.035.376.827	33.599.808.699
Giá vốn dịch vụ cho thuê xe	13.732.075.028	9.583.727.845
Giá vốn dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa	6.363.530.819	7.100.925.703
Giá vốn dịch vụ vận tải hành khách đường bộ, vận chuyển du lịch	10.367.302.688	11.414.498.251
Giá vốn cho thuê và quản lý xe thương quyền	8.198.614.144	7.495.793.132
Giá vốn các dịch vụ khác	8.351.367.219	12.237.325.576
	560.076.570.036	449.164.205.896

30. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	139.316.264.382	136.376.582.478
Chi phí nhân công	268.153.847.617	202.319.505.333
Chi phí khấu hao tài sản cố định	115.416.744.803	98.361.038.898
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.654.226.861	49.771.949.653
Chi phí khác	39.679.498.468	21.873.334.825
Dự phòng phải thu khó đòi	976.562.524	2.671.156.989
	621.197.144.655	511.373.568.176

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	47.505.972.582	38.960.431.392
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	4.288.012.541
Chi phí hoạt động tài chính khác	269.290.153	1.201.506.158
	47.775.262.735	44.449.950.091

32. PHẦN LỖ TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, Tổng Công ty chưa nhận được báo cáo tài chính đã kiểm toán của MSH cho năm 2016 nên Ban Tổng Giám đốc không thể thu thập được đầy đủ thông tin tài chính của MSH để làm cơ sở ước tính lại chỉ tiêu "Phần lỗ trong công ty liên kết".

33. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu tiền phạt, tiền bồi thường	-	283.258.245
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	9.783.583.804	12.816.057.972
Thu nhập từ kinh phí hỗ trợ cho hoạt động xe buýt	742.000.000	2.548.248.829
Khác	2.849.241.922	3.460.629.949
Thu nhập khác	13.374.825.726	19.108.194.995
Thuế bị truy thu, phạt chậm nộp	36.513.138	392.400.262
Khác	4.012.102.304	3.342.265.376
Chi phí khác	4.048.615.442	3.734.665.638
Lợi nhuận khác	9.326.210.284	15.373.529.357

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.099.019.412	1.486.356.021
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	121.281.578	743.511.178
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.220.300.990	2.229.867.199
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	8.353.409.405	5.768.994.139
Điều chỉnh liên quan đến hợp nhất	12.681.511.853	12.501.237.679
Lỗ trong năm của các công ty thành viên	(2.874.580.252)	(4.089.780.883)
Lợi nhuận trước thuế (số tổng hợp)	18.160.341.006	14.180.450.935
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.800.283.005	1.578.620.459
Chuyển lỗ	(465.526.947)	-
Thu nhập tính thuế	10.495.097.064	6.759.071.394
Trong đó, thu nhập chịu thuế với thuế suất:		
- 20%	10.495.097.064	31.984.268
- 22%	-	6.727.087.126
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.099.019.412	1.486.356.021

Công ty mẹ và các Công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất phổ thông 20% trên thu nhập (năm 2015: 20% và 22%).

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.563.581.784	4.181.672.051
<i>Trừ: Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>800.000.000</i>	<i>800.000.000</i>
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông	5.763.581.784	3.381.672.051
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành (Cổ phiếu)	9.279.261	9.279.261
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/Cổ phiếu)	621	364

36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm	5.912.818.221	6.754.811.089

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	4.776.510.848	2.289.672.727
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	11.176.758.061	1.971.022.727
	15.953.268.909	4.260.695.454

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh (MLG)	Chủ sở hữu
Công ty TNHH MTV Mai Linh Đà Lạt	Công ty thành viên trong MLG
Công ty TNHH MTV Mai Linh Đắk Lắk	Công ty thành viên trong MLG
Công ty TNHH Mai Linh Đông Nam Bộ	Công ty thành viên trong MLG
Công ty TNHH Dệt May Hạnh Linh	Công ty thành viên trong MLG
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Nam	Công ty thành viên trong MLG
Công ty TNHH Vận Chuyển Hàng Hóa Mai Linh	Công ty thành viên trong MLG
Công ty TNHH Nước Khoáng Mai Linh	Công ty thành viên trong MLG
Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	Công ty thành viên trong MLG
Công ty TNHH MTV Mai Linh Đắk Nông	Công ty thành viên trong MLG
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc	Công ty thành viên trong MLG
Công ty TNHH MTV Mai Linh Phan Rang	Công ty thành viên trong MLG
Công ty Cổ phần Mai Linh Đông Đô	Công ty thành viên trong MLG
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Sao Mai	Công ty thành viên trong MLG

Bên liên quan

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch Vụ Bảo Vệ An Ninh
 Công ty Cổ phần TMDV Thiết kế và In bao bì Năng Động
 Công ty Cổ phần Vận tải Hành khách Mai Linh
 Công ty TNHH Dịch vụ và Du lịch Lữ hành Mai Linh
 Công ty Cổ phần Năng Lượng Mai Linh
 Công ty TNHH Du Lịch Mai Linh
 Công ty Cổ phần Vận tải Tắc hành Mai Linh
 Công ty Cổ phần Truyền thông Việt Linh
 Chi nhánh Trung Tâm xe cho thuê Mai Linh
 Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Mai Linh
 Trung tâm Dịch vụ Viễn thông Mai Linh
 Công ty TNHH MTV Đầu tư Hồ Huy
 Công ty Cổ phần Việt Đăng Khoa Đà Nẵng
 Công ty TNHH MTV Thành Đô

Mối quan hệ

Công ty liên quan khác
 Công ty liên quan khác
 Công ty liên quan khác
 Công ty liên quan khác
 Công ty liên quan khác
 Công ty liên quan khác
 Công ty liên quan khác
 Công ty liên quan khác
 Công ty liên quan khác
 Công ty liên quan khác
 Công ty liên quan khác
 Công ty liên quan khác
 Công ty liên quan khác
 Công ty liên quan khác

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty thành viên trong Tập đoàn Mai Linh		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	40.271.112.643	33.488.004.445
Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	-	171.818.181
Công ty TNHH MTV Mai Linh Đà Lạt	-	47.881.818
Công ty TNHH MTV Mai Linh Phan Rang	-	9.090.909
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc	3.818.182	106.240.000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Đắk Nông	-	4.545.455
Công ty TNHH MTV Mai Linh Đắk Lắk	-	6.222.728

Các bên liên quan khác

Công ty TNHH Dịch vụ và Du lịch Lữ hành Mai Linh	8.481.925	3.090.909
Công ty TNHH Du Lịch Mai Linh	285.836.675	-
Công ty Cổ phần Vận tải Tắc hành Mai Linh	-	75.921.926

Mua hàng hóa và dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty thành viên trong MLG		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	28.427.178.624	24.965.472.212
Công ty TNHH MTV Mai Linh Đắk Lắk	2.363.636	-
Công ty TNHH Dệt May Hạnh Linh	884.500.900	1.994.358.290
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Nam	-	2.590.000
Công ty TNHH Vận Chuyển Hàng Hóa Mai Linh	973.636	-
Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	636.363	2.128.000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Đắk Nông	-	-
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc	26.413.675	-
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Sao Mai	-	197.534.550

Các bên liên quan khác

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch Vụ Bảo Vệ An Ninh	-	222.380.000
Công ty Cổ phần TMDV Thiết kế và In bao bì Năng Động	207.565.882	244.801.251
Công ty Cổ phần Vận tải Hành khách Mai Linh	-	46.092.000
Công ty TNHH Dịch vụ và Du lịch Lữ hành Mai Linh	29.686.736	250.166.513
Công ty TNHH Du Lịch Mai Linh	4.240.963	292.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Tốc hành Mai Linh	-	53.810.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Mai Linh	164.995.800	1.681.818.180
Công ty TNHH MTV Đầu tư Hồ Huy	3.987.525.352	1.489.730.000
Công ty Cổ phần Việt Đăng Khoa Đà Nẵng	4.648.866.248	-
Công ty TNHH Địa Ốc Mai Linh	19.129.503	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Mai Linh	-	31.546.152

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cho vay		
Doanh nghiệp Tư nhân Tân Bình	2.000.000.000	-

Đầu tư

Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	19.970.496.000	4.574.433.000
Công ty Cổ phần Việt Đăng Khoa Đà Nẵng	-	680.000.000

	Năm nay	Năm trước
Mua tài sản cố định		
Công ty TNHH MTV Mai Linh Đà Lạt	-	2.610.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Hồ Huy	-	829.400.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh (MLG)	1.704.545.450	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Mai Linh	11.690.000.000	19.158.181.825

Chuyển nhượng khoản đầu tư

Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên mua lại cổ phiếu quỹ từ Tổng Công ty	7.300.000.000	-
--	---------------	---

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương	2.494.576.000	2.031.640.923
Các khoản phúc lợi khác	1.596.905.600	1.266.455.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

Phải thu khác	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty thành viên trong MLG		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	57.666.625.372	44.597.286.886
Công ty TNHH MTV Mai Linh Đắk Lắk	139.640.319	95.940.319
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Nam	2.297.818.727	2.297.818.727
Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	13.607.000	68.607.000
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc	22.950.000	12.450.000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Phan Rang	464.000.000	23.000.000
Trung tâm Dịch vụ Viễn thông Mai Linh	42.444.779	-
Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Mai Linh Tại Đắk Lắk	14.000.000	-
Công ty TNHH Mai Linh MTV Bình Dương	-	5.612.000
Công ty Cổ phần VTTH Mai Linh tại Dak Lak	193.416.988	-
Chi nhánh Công ty TNHH VTTH Mai Linh Nha Trang	20.947.784	-
Công ty Cổ phần Vận tải hành khách Taxi 30	150.000.000	-
Công ty Cổ phần Mai Linh Đông Đô	-	1.390.060.000
	61.025.450.969	48.490.774.932
Các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần TMDV Thiết kế và In bao bì Năng Động	98.822.973	-
Công ty Cổ phần Năng Lượng Mai Linh	3.128.861.729	3.128.861.729
Công ty TNHH Du Lịch Mai Linh	-	90.751.444
Công ty Cổ phần Vận tải Tốc hành Mai Linh	2.029.542.487	4.550.591.933
Trung tâm Dịch vụ Viễn thông Mai Linh	-	4.363.747
Công ty TNHH MTV Đầu tư Hồ Huy	-	11.102.500
Công ty Cổ phần Việt Đăng Khoa Đà Nẵng	-	19.970.496.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Mai Linh	-	403.906.500
Công ty Cổ phần Vận tải hành khách Taxi 30	-	150.000.000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Nha Trang	-	145.870.123
- Chi nhánh Kon Tum	-	-
Công ty Cổ phần Taxi Mai Linh	-	50.000.000
Chi nhánh Công Ty Cổ Phần VTTH Mai Linh tại Đà Nẵng	91.376.054	-
Chi nhánh Công Ty Cổ Phần VTTH Mai Linh tại Khánh Hòa	2.306.556.328	-
Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Hàng không Mai Linh	3.945.000	-
CN BTB Cty TNHH DL Mai Linh	27.665.363	27.665.363
	7.686.769.934	28.533.609.339
Phải thu về cho vay		
Doanh nghiệp Tư nhân Tân Bình	2.000.000.000	3.000.000.000

Phải trả khác	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty thành viên trong MLG		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	1.126.789.045	885.426.772
Công ty TNHH Mai Linh Lâm Đồng	-	493.925
Công ty TNHH Mai Linh Đông Nam Bộ	1.360.000	1.360.000
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc	26.413.675	26.413.675
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Nam	31.386.240	34.427.240
Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	196.894.231	9.301.950.525
Công ty TNHH MTV Mai Linh Đắk Nông	10.854.131	11.544.131
Công ty TNHH MTV Mai Linh Đắk Lắk	170.000	170.000
Công ty TNHH Dệt May Hạnh Linh	330.678.649	545.302.665
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Sao Mai	-	48.000.000
Công ty TNHH Vận Chuyển Hàng Hóa Mai Linh	4.017.514	4.017.514
CN Công Ty CP Tập Đoàn Mai Linh Tại Lâm Đồng	115.384.200	-
CN Công Ty CP Tập Đoàn Mai Linh Tại Nha Trang	1.637.202.084	-
	3.481.149.769	10.859.106.447
Các bên liên quan khác		
Chi nhánh Trung Tâm xe cho thuê Mai Linh	-	2.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Mai Linh	78.691.800	89.130.800
Chi nhánh Công ty TNHH Dịch Vụ Bảo Vệ An Ninh	20.405.000	20.405.000
Công ty TNHH Du Lịch Mai Linh	44.000.000	101.200.000
Công ty TNHH Mai Linh Tây Nam Bộ	-	4.053.280
Công ty Cổ phần Sản Xuất MTC	-	34.160.413
Công ty TNHH Du lịch Mai Linh - Chi nhánh Bắc Trung Bộ	2.349.706	-
Công Ty TNHH TM - DV Mai Linh	-	7.480.000
Công ty TNHH Sài Gòn Taxi	-	1.895.960
Công ty Cổ phần TMDV Thiết kế và In bao bì Năng Động	72.946.070	88.942.742
Công ty TNHH Vận Tải Tốc Hành Mai Linh Đà Nẵng	7.450.000	-
Chi Nhánh Công ty CP VTTH Mai Linh tại Đà Nẵng	4.575.000	-
Công ty TNHH địa ốc Mai Linh	19.129.503	19.129.503
Công ty TNHH MTV Thương mại Mai Linh	825.076.000	5.848.500.000
Công ty Cổ phần Vận tải Tốc hành Mai Linh	-	22.319.000
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Hồ Huy	-	940.583.750
Công ty Cổ phần Vận Tải Hàng Không Mai Linh	-	52.044.868
Công ty TNHH MTV Mai Linh Champasak	189.180.237	198.721.237
	1.263.803.316	7.430.566.553
Phải trả người bán		
Công ty TNHH MTV Đầu tư Hồ Huy	3.542.220.712	596.664.562
Công ty Cổ phần Việt Đăng Khoa Đà Nẵng	371.799.240	435.000.000
	3.914.019.952	1.031.664.562

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 41.235.909.091 đồng (2015: 0 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi trả cổ tức không bao gồm 3.401.640.225 đồng (năm 2015: 0 đồng), là số cổ tức chia cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh đã được chi trả bằng cách cắt trừ công nợ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu và phải trả.

Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trong năm không bao gồm 19.970.496.000 đồng (năm 2015: 0 đồng), là số tiền chi để nhận chuyển nhượng vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên được cắt trừ công nợ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác không bao gồm 7.300.000.000 đồng (năm 2015: 19.970.496.000 đồng), là số tiền chuyển nhượng vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên cho chính Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên bằng cách cắt trừ công nợ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định trong năm không bao gồm 570.314.859 đồng (năm 2015: 0 đồng), là số tiền phát sinh từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định trong năm nhưng chưa được thu hồi. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong năm bao gồm 420.800.194 đồng, là số tiền lãi vay phát sinh năm trước và không bao gồm 460.245.137 đồng là số chi phí lãi vay phát sinh trong năm mà chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

	<u>Số đã báo cáo</u>	<u>Phân loại lại</u>	<u>Số sau phân loại lại</u>
	VND	VND	VND
Tài sản cố định hữu hình	567.742.012.134	3.697.291.873	571.439.304.007
- Nguyên giá	825.817.151.823	3.697.291.873	829.514.443.696
- Giá trị hao mòn lũy kế	(258.075.139.689)	-	(258.075.139.689)
Lợi thế thương mại	10.266.786.847	(3.697.291.873)	6.569.494.974

Dương Trung Tình
Người lập biểu

Đoàn Triệu Chu Luân
Kế toán trưởng

Võ Thành Nhân
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2017